



chuān tòu

穿透

verb · penetrate; pierce through

Example Sentences

yáng guāng chuān tòu le chuāng hù
阳光穿透了窗户。

Sunlight penetrated through the window.

zǐ dàn chuān tòu le mù bǎn
子弹穿透了木板。

The bullet pierced through the wooden board.

tā de shēng yīn chuān tòu le cáo zá de rén qún
他的声音穿透了嘈杂的人群。

His voice penetrated through the noisy crowd.

Trace each character, then write the word on your own.

穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿
穿										

透	透	透	透	透	透	透	透	透	透	透
透	透									